

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian
tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế
toán, Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương
thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật đấu thầu, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công
tư, Luật hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập
khẩu, Luật đầu tư, Luật đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản
cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho
doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số .../TTr-STC
ngày .../.../2025;*

*Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quyết định Quy định danh mục tài
sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài
sản cố định vô hình trên địa bàn thành phố Hải Phòng*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này ban hành danh mục tài sản cố định đặc thù; danh mục,
thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình trên địa bàn
thành phố Hải Phòng.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định
thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của
Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định
tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh
nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố (bao gồm cả tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); và doanh nghiệp được Nhà nước giao quản lý tài sản cố định không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý tài sản cố định căn cứ nội dung quy định tại Quyết định này và Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính, thực hiện việc ghi sổ sách kế toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của thành phố trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, rà soát, cập nhật để phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ...tháng ...năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Vụ pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND TP;
- Đoàn ĐBQH TP HP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UB MTTQ VN TP;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và phát thanh, truyền hình HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Công báo thành phố; Cổng thông tin điện tử TP;
- Các Phòng, ban thuộc VP UBND TP;
- Lưu: VT, TC3.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Châu

PHỤ LỤC I
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

*(Kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../ 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	Danh mục
1	Các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng và trong danh mục kiểm kê
2	Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, hiện vật tại: Bảo tàng; phòng (nhà) truyền thống; lăng tẩm; các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng và trong danh mục kiểm kê; thư viện; trung tâm lưu trữ
3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

PHỤ LỤC II

DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Kèm theo Quyết định số .../2025/QĐ-UBND ngày .../.../2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	2	3	4
Loại 1	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, nghệ thuật và khoa học	25	4
2	Chương trình máy tính	5	20
3	Dữ liệu sưu tập	25	4
4	Quyền tác giả khác	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng phát minh, sáng chế	25	4
Loại 3	Phần mềm ứng dụng		
1	Nhóm Phần mềm hệ thống		
1.1	Hệ điều hành: Hệ điều hành máy chủ; Hệ điều hành máy trạm/máy tính cá nhân để bàn; Hệ điều hành dùng cho thiết bị di động cầm tay; Hệ điều hành dùng cho thiết bị số khác	5	20
1.2	Phần mềm mạng: Phần mềm quản trị mạng; Phần mềm an ninh, mã hóa trên mạng; Phần mềm máy chủ dịch vụ; Phần mềm trung gian; Phần mềm mạng khác	5	20
1.3	Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu: Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy chủ; Phần mềm quản trị cơ sở dữ liệu máy khách	5	20
1.4	Phần mềm nhúng	5	20
1.5	Phần mềm hệ thống khác	5	20
2	Nhóm Phần mềm ứng dụng		
2.1	Phần mềm ứng dụng cơ bản: Phần mềm xử lý văn bản; Phần mềm bảng tính; Phần mềm ứng dụng đồ họa; Phần mềm trình diễn; Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển; Phần mềm ứng dụng cơ bản khác	5	20
2.2	Phần mềm ứng dụng đa ngành: Phần mềm công thông tin điện tử; Phần mềm kế toán; Phần mềm quản trị dự án; Phần mềm quản lý	5	20

TT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	2	3	4
	nhân sự, chấm công; Phần mềm quản lý tài sản, kho; Phần mềm quản trị, xử lý thông tin cho website; Phần mềm ứng dụng đa ngành khác.		
2.3	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
a	Phần mềm ứng dụng dịch vụ công trực tuyến. Phần mềm một cửa điện tử; Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc.	5	20
b	Phần mềm dạy học; Phần mềm quản lý đào tạo; Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học.	5	20
c	Phần mềm quản lý tài chính.	5	20
d	Phần mềm hỗ trợ thiết kế công trình xây dựng Phần mềm quản lý quy hoạch; Phần mềm quản lý thi công xây dựng.	5	20
đ	Phần mềm hội nghị, truyền hình trực tuyến Phần mềm xử lý ảnh	5	20
e	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành khác	5	20
3	Nhóm Phần mềm công cụ		
3.1	Phần mềm ngôn ngữ lập trình	5	20
3.2	Phần mềm công cụ kiểm thử phần mềm	5	20
3.3	Phần mềm công cụ chương trình biên dịch	5	20
3.4	Phần mềm công cụ hỗ trợ chương trình phát triển phần mềm	5	20
3.5	Phần mềm công cụ khác	5	20
4	Nhóm Phần mềm tiện ích		
4.1	Phần mềm quản trị, quản trị từ xa	5	20
4.2	Phần mềm sao lưu, phục hồi dữ liệu	5	20
4.3	Phần mềm nhận dạng, xử lý dữ liệu số	5	20
4.4	Phần mềm an toàn thông tin, bảo mật	5	20
4.5	Phần mềm diệt virus	4	25
4.6	Phần mềm tiện ích khác	5	20
5	Phần mềm khác	5	20
Loại 4	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20